

Bản án số: 257/2019/DS-PT
Ngày: 05-11-2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm
Ông Trần Quốc Vũ

Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2019/TLPT-DS, ngày 22 tháng 7 năm 2019, về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố A4, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 266/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị N, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 17, đường A1, khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Kim Cẩm V, sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền 23/10/2019), có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Cao Văn T, sinh năm 1955; cư trú tại: Số 17, đường A1, khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 1226, ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền 30/12/2017), có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Cao Thị M, sinh năm 1953; cư trú tại: Số D49/8, tổ 5, khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Bà Cao Thị S, sinh năm 1962; cư trú tại: Tổ 11, khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Bà Trương Thị H, sinh năm 1943; cư trú tại: Khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, vắng.

+ Anh Trương Văn C, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp R1, xã R2, huyện R3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Chị Trương Thị Hồng L, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp R1, xã R2, huyện R3, tỉnh Tây Ninh; vắng.

+ Anh Trương Văn J, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp R1, xã R2, huyện R3, tỉnh Tây Ninh; vắng.

Người đại diện hợp pháp của bà M, bà S, bà H, anh C, chị L, anh J là bà Kim Cẩm V (Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2018, ngày 26/02/2018 và ngày 08/3/2019), có mặt.

+ Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp Y1, xã Y2, huyện Y3, tỉnh Tây Ninh, vắng.

+ Bà Đỗ Thị Kim P, sinh năm 1961; cư trú tại: Số 17, đường A1, khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh; vắng.

Người đại diện hợp pháp của bà P: Bà Lê Thị Kiều D (văn bản ủy quyền 30/12/2017), có mặt.

+ Anh Cao Văn F, sinh năm 1979; cư trú tại: Số 15, đường A1, khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, vắng.

+ Chị Trần Thị Ngọc E, sinh năm 1980; cư trú tại: Số 15, đường A1, khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh; vắng.

+ Anh Cao Hoàng X, sinh năm 1981; cư trú tại: Số 94, đường số 3 B, khu phố Y4, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh; vắng.

+ **Chị Thái Thị Thu G**, sinh năm 1988; cư trú tại: Số 94, đường số 3 B, khu phố Y4, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, vắng.

- *Người kháng cáo:* Ông Cao Văn T là bị đơn và bà Đỗ Thị Kim P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14-11-2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Cao Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Cao Văn Q, chết năm 1982 và cụ Nguyễn Thị W chết năm 1973 có 04 người con chung gồm: Bà Cao Thị M, ông Cao Văn T, bà Cao Thị S và bà Cao Thị N. Ngoài ra, Cụ Q có một người con riêng tên Cao Văn I. Ông I chết năm 2001, có vợ là bà Trương Thị H, và có 03 người con là chị Trương Thị P Z, anh Trương Văn

C và anh Trương Văn J. Cụ Q, Cụ W không có con nuôi. Quá trình chung sống các cụ có tạo lập được một số tài sản gồm:

+ Phần đất thứ nhất có diện tích 1.182 m² thuộc thửa số 374, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã A3, huyện A5 (nay là phường A3, thành phố A4) tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L036871 do Ủy ban nhân dân huyện A5 cấp cho ông Cao Văn T đứng tên ngày 24/02/1998, trên đất có căn nhà ngói do Cụ Q, Cụ W xây dựng.

+ Phần đất thứ hai có diện tích 9.524 m² thuộc thửa số 85, 86, 181, 182, 183, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã A3, huyện A5 (nay là phường A3, thành phố A4) tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C318852 do UBND huyện A5 cấp cho ông Cao Văn T ngày 06/9/1993.

+ Phần đất thứ ba có diện tích 8.806 m² thuộc các thửa số 961, 964, 957, 962 (sửa 960 thành 962) thuộc xã Y2, huyện Y3, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C024936 do Ủy ban nhân dân huyện Y3 cấp cho ông Cao Văn T đứng tên ngày 20/01/1994.

Do Cụ Q, Cụ W chết không để lại di chúc, bà N yêu cầu chia tài sản của Cụ Q và Cụ W để lại thành 05 phần bằng nhau cho 05 anh chị em, bà N có yêu cầu được nhận đất, riêng căn nhà giao cho ông T sử dụng, không yêu cầu chia.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông T thống nhất về quan hệ huyết thống và nguồn gốc, diện tích, vị trí của 03 phần đất trên là của Cụ Q và Cụ W tạo lập. Nhưng khi Cụ Q Cụ W còn sống đã chia tài sản cho các anh chị em mỗi người một phần, cụ thể như thế nào thì ông T không nhớ, ông T được Cụ Q, Cụ W cho 03 phần đất nêu trên nên các tài sản này là tài sản riêng của vợ chồng ông T và bà P. Ngày 20/9/2017 trong cuộc họp gia đình, ông T và các anh chị em trong gia đình đồng ý cho bà Cao Thị M, Cao Thị S, Cao Thị N mỗi người 01 phần đất diện tích 120 m² (ngang 4 m dài 30 m) tọa lạc tại khu phố A2, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh, phần còn lại do ông T quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà. Việc chia đất có lập biên bản các anh chị em cùng ký tên nhưng hẹn 12 tháng sau sẽ làm thủ tục sang tên do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng nên chưa chia. Ngoài ra trong phần đất 1.182 m² tọa lạc phường A3, ông T có mua khoảng 25 m ngang nhưng ông không có giấy tờ chứng minh. Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia các tài sản trên thành 05 phần bằng nhau thì ông T không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị M, bà Cao Thị S và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà M, bà N thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc, diện tích, vị trí của 03 phần đất trên là của Cụ Q và Cụ W tạo lập, ngoài các tài sản là 03 phần đất và căn nhà nêu trên thì Cụ Q, Cụ W không để lại tài sản nào khác. Cụ Q, Cụ W chết không để lại di chúc, các tài sản trên ông T đang quản lý, năm 2017 giữa ông T, bà M, bà S và bà N có thỏa thuận chia di sản của cha mẹ để lại; cụ thể: Chia cho

bà M, bà S và bà N mỗi người 120 m² đất, phần còn lại giao cho ông T quản lý để thờ cúng ông bà, nhưng thỏa thuận này không có sự tham gia của vợ con Ông I và sau đó ông T cũng không thực hiện nên nay yêu cầu Tòa án phân chia di sản trên thành 5 phần cho năm chị em. Bà M, bà S có yêu cầu được nhận đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị H, anh Trương Văn C, chị Trương Thị Hồng L, anh Trương Văn J và người đại diện theo ủy quyền của bà H, anh C, chị L, anh J trình bày:

Thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc, diện tích, vị trí của 03 phần đất trên là của Cụ Q và Cụ W tạo lập. Ông I là chồng của bà H và là cha của anh C, chị L, anh J. Ông I chết năm 2001. Nay Cụ Q chết không để lại di chúc, hiện các tài sản trên ông T đang quản lý nên yêu cầu chia phần di sản trên thành năm phần bằng nhau cho năm chị em. Do Ông I chết nên vợ, con Ông I xin được hưởng phần Ông I được chia, yêu cầu được nhận đất.

Bà Đỗ Thị Kim P và người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày: Bà P là vợ của ông T, bà P thống nhất với ý kiến của ông T. Bà không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Anh Cao Văn F, chị Trần Thị Ngọc E, anh Cao Hoàng X, chị Thái Thị Thu G trình bày: Anh F, chị E, anh X, chị G là con ruột và con dâu của ông T, bà P; các anh, chị hiện đang sống trên phần đất bà N yêu cầu chia di sản thừa kế; các anh, chị có làm nhà, cất chuồng trại tại phần đất trên. Nếu Tòa án chia cho những người khác thì phải trả tiền theo biên bản định giá những tài sản của các anh, chị có trên đất tranh chấp, nếu chia cho ông T thì các anh, chị không yêu cầu ông T phải trả tiền.

Ông Huỳnh Văn K trình bày: Ông thuê đất của ông T diện tích 8.806 m² tại ấp Y2, huyện Y3, tỉnh Tây Ninh để trồng lúa, cứ 03 năm làm lại hợp đồng; ngày 28/11/2019 ông tiếp tục ký hợp đồng thời hạn 01 năm, đến ngày 28/11/2019 hết hạn. Ông không có ý kiến gì trong vụ kiện trên.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố A4, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Cao Văn Q và cụ Nguyễn Thị W.

Ông Cao Văn T được sử dụng:

- + Quyền sử dụng phần đất có diện tích 8.494 m², trị giá 467.170.000 đồng.
- + Quyền sử dụng phần đất có diện tích 7.806,3 m² trị giá 1.170.945.000 đồng.
- + Quyền sử dụng đất có diện tích 505,2 m² đất trị giá 1.219.552.800 đồng.

Bà Cao Thị M được sử dụng phần đất có diện tích 203 m² đất trị giá 490.042.000 đồng.

Bà Cao Thị S được sử dụng phần đất có diện tích 203 m² đất trị giá 490.042.000 đồng.

Bà Cao Thị N được sử dụng phần đất có diện tích 203 m² đất trị giá 490.042.000 đồng.

Bà Trương Thị H, anh Trương Văn J, anh Trương Văn C, chị Trương Thị Hồng L được sử dụng phần đất có diện tích 145 m² trị giá 350.030.000 đồng.

Ông Cao Văn T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trị giá tài sản được hưởng cho bà M, bà S, bà N mỗi người số tiền 367.780.313; thanh toán cho bà H, anh Je, anh C, chị L số tiền 39.889.233 đồng.

Bà M, bà S, bà N và bà H, anh Je, anh C, chị L tự nguyện cùng thanh toán tiền cây trái trên đất được chia cho ông T số tiền: 5.060.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, ông T, bà P kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định phần đất diện tích 9.524 m² tại phường A3, thành phố A4 và phần đất diện tích 8.806 m² tại xã Y2, huyện Y3 không phải là di sản thừa kế của Cụ Q và Cụ W.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, bà P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa án sơ thẩm như kháng nghị đã nêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Cụ W mất năm 1973, Cụ Q mất năm 1982; căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời điểm mở thừa kế tính từ ngày 10-9-1990, hai cụ có cùng thời điểm mở thừa kế nên không được hưởng thừa kế của nhau. Căn cứ Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự, áp dụng thời hiệu khởi kiện là 30 năm. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của Cụ W, Cụ Q là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Q và Cụ W có 04 người con chung gồm: Bà Cao Thị N, ông Cao Văn T, bà Cao Thị S, và bà Cao Thị M. Ngoài ra, trước khi sống chung với Cụ W thì Cụ Q sống chung với cụ Lương Thị U có một người con

là ông Cao Văn I, sau khi cụ U chết thì Cụ Q sống chung với Cụ W. Do đó, bà N, ông T, bà S, bà M thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ W; bà N, ông T, bà S, bà M, Ông I thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Q. Ông I chết năm 2001, có vợ là bà Trương Thị H, và có 03 người con là chị Trương Thị P Z, anh Trương Văn C, anh Trương Văn J. Nên bà H, chị L, anh J, anh C được hưởng phần thừa kế mà Ông I được chia.

[3] Xác định di sản thừa kế:

[3.1] Về nguồn gốc tài sản: Tất cả các đương sự đều xác định các phần đất hiện do ông T đứng tên và căn nhà gỗ là do Cụ Q và Cụ W tạo lập và để lại. Cụ W chết năm 1973, Cụ Q chết năm 1982, thời điểm này mặc dù hai cụ chưa được cấp giấy tờ gì về nhà, đất nhưng không ai tranh chấp với hai cụ. Khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1993 thì ông Cao Văn T là người ở chung với hai cụ đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đối với các phần đất vào năm 1993, năm 1994 và năm 1998.

[3.2] Đối với phần đất diện tích 1.182 m² có chiều ngang mặt tiền là 45 m, ông T cho rằng ông và bà P nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn O 25 m ngang nhưng hiện ông O đã chết, ông T có cung cấp giấy xác nhận của con ông O là có bán đất nhưng là giấy xác nhận sau khi có tranh chấp và cũng chỉ có một chứng cứ duy nhất, các đương sự khác không thừa nhận, nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của vợ chồng ông T.

Do đó, có căn cứ xác định các phần đất diện tích 9.524 m², 8.806 m² và 1.182 m² và căn nhà trên đất là di sản của Cụ Q và Cụ W để lại. Do ông T là người quản lý, sử dụng sau khi Cụ Q và Cụ W chết và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông T hay anh em khác đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ không làm mất quyền thừa kế di sản của các đồng thừa kế khác.

[3.3] Ông T cho rằng trước khi chết, cha mẹ đã chia đất cho các chị em khác và chia cho ông 03 phần đất nêu trên nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Hơn nữa, vào ngày 20-9-2017 khi họp gia đình, ông T và các anh em ruột cùng xác định đất của cha mẹ và ông đồng ý chia cho bà M, bà S, bà N mỗi người được quyền sử dụng 120 m² đất, nhưng ông T không thực hiện thỏa thuận này và thỏa thuận này cũng không có đầy đủ những người thừa kế, thiếu vợ con Ông I. Điều đó thể hiện ông T và các đồng thừa kế khác đều thừa nhận nhà, đất do Cụ Q, Cụ W để lại là di sản chưa chia. Cụ Q và Cụ W không để lại di chúc nên di sản của hai cụ được chia theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật, có xem xét đến công sức gìn giữ, tôn tạo đất của vợ chồng ông T nên chia cho vợ chồng ông T phần công sức giữ gìn, tôn tạo đất là có cơ sở.

[3.4] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh cho rằng căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hai phần đất diện tích 9.524 m², và diện tích 8.806 m² không phải là di sản của Cụ Q, Cụ W do không có các giấy tờ gì về đất. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù Cụ Q và Cụ W không có các giấy tờ về các phần đất, nhưng 02 cụ là người tạo lập, đã sử dụng ổn định, lâu dài và không có ai tranh chấp, các con của hai cụ đều thừa nhận đất là của 02 cụ để lại. Khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lúc này 02 cụ đã chết) thì ông T đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận. Hồ sơ đăng ký đất tại huyện Y3 thể hiện chỉ có một mình ông T kê khai và ghi nguồn gốc đất là hưởng thừa kế nhưng không có ý kiến của các đồng thừa kế khác; hồ sơ đất ở thành phố A4 thể hiện việc cấp đất đại trà theo danh sách tập thể do chính quyền cấp xã, phường lập. Điều này không hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật về thừa kế và luật đất đai tại thời điểm ông T đi đăng ký và được cấp giấy CNQSDĐ. Việc ông T hay người khác đăng ký, được cấp giấy CNQSDĐ đều không làm mất quyền thừa kế của các đồng thừa kế khác. Hơn nữa, các đồng thừa kế khác khai chỉ mới biết ông T đã được cấp giấy CNQSDĐ vào năm 2017 khi họp gia đình phân chia đất. Sự thừa nhận của các đồng thừa kế về nguồn gốc tài sản của cha mẹ để lại chưa chia và nhất là sự thừa nhận của bị đơn là cơ sở xác định di sản do Cụ Q, Cụ W để lại; đây là chứng cứ không phải chứng minh như quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Toà án cấp sơ thẩm xác định cả 03 phần đất và căn nhà trên đất do vợ chồng Cụ Q cất là di sản của Cụ Q và Cụ W là có cơ sở. Kháng cáo của ông T, P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh không có cơ sở chấp nhận.

[4] Phân chia di sản theo giá trị: Theo tài liệu cấp sơ thẩm thu thập, thể hiện:

Tổng cộng giá trị di sản của Cụ Q và Cụ W là 4.679.030.800 đồng (riêng căn nhà thờ nguyên đơn không yêu cầu chia mà giao cho ông T sở hữu), di sản mỗi cụ là 2.339.515.400 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức quản lý di sản cho vợ chồng ông T được hưởng 1/6 di sản của Cụ Q và hưởng 1/5 di sản của Cụ W; phần còn lại chia đều cho các đồng thừa kế là phù hợp với Điều 618, 660 của Bộ luật Dân sự. Cụ thể: Ông T, bà M, bà S, bà N mỗi người được chia 857.822.313 đồng; bà H, anh C, anh J, chị L được chia 389.919.233 đồng; ông T, bà P được trích công sức gìn giữ tài sản 857.822.313 đồng (trong đó bà P được trích công sức 428.911.156 đồng).

[5] Phân chia bằng hiện vật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các phần đất: 8.806 m² (diện tích thực tế 8.494 m²) tọa lạc tại Ấp Y1, xã Y2, huyện Y3 và phần đất 9.524 m² (diện tích thực tế 7.806,3 m²) tọa lạc tại khu phố Y4, phường A3, thành phố A4 nếu chia cho các đồng thừa kế sẽ không đảm bảo hiệu quả của việc sản xuất nên giao cho ông T sử dụng và có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị cho các

đồng thừa kế khác là phù hợp. Đối với phần đất có diện tích 1.182 m² (diện tích thực tế 1.259,7 m²) tọa lạc tại khu phố A2, phường A3, thành phố A4 có chiều ngang mặt tiền là 43,62 m, ngang mặt hậu là 43,23 m; hiện ông T và các con của ông T đã xây nhà một phần có chiều ngang trước là 16,81 m, ngang sau 15,65 m, phần còn lại có diện tích chiều ngang trước dài 26,81 m, ngang sau dài 27,58 m. Do các đồng thừa kế có yêu cầu được nhận đất nên chia cho các đồng thừa kế khác là bà M, bà N, bà S mỗi người 203 m², vợ con Ông I 145 m² là phù hợp.

[6] Trong phần quyết định cấp sơ thẩm tuyên chưa rõ là trong khối tài sản giao cho ông T có một phần thuộc về công sức đóng góp của vợ ông T là bà P trị giá 428.911.156 đồng; phần tuyên về bồi thường giá trị cây trên đất cho vợ chồng ông T nhưng không tuyên mỗi người phải chịu bao nhiêu; căn nhà do Cụ Q, Cụ W cất trên đất 1.182 m², các đồng thừa kế đồng ý giao cho vợ chồng ông T sở hữu nhưng không ghi nhận, nên cấp phúc thẩm tuyên rõ thêm.

[7] Những phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T, bà P phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 612, 651 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn T và bà Đỗ Thị Kim P; không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Cao Văn Q và cụ Nguyễn Thị W.

2.1. Ông Cao Văn T được quyền sử dụng, sở hữu:

+ Phần đất có diện tích 8.494 m² thuộc các thửa số 961, 964, 957, 962 (960 sửa lại 962) thửa mới 479, 480, 492, 493) tờ bản đồ số 2 (mới 21) tọa lạc tại Ấp Y1, xã Y2, huyện Y3, tỉnh Tây Ninh.

+ Phần đất có diện tích 7.806,3 m² thuộc thửa số 85 (mới 100), 86 (mới 93), 181, 182, 183 (mới 101, 110, 123, 125, 145) tờ bản đồ số 4 (mới 21) tọa lạc tại khu phố Y4, phường A3, thành phố A4, tỉnh Tây Ninh.

+ Phần đất có diện tích 505,2 m² (trong đó có 160,5 m² đất thổ cư), thuộc thửa 374, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp Ninh Lợi, xã A3, huyện A5 (nay là khu phố A2, phường A3, thành phố A4), đất có tứ cận:

Đông giáp lộ 4m, dài 17,22 m;

Tây giáp đường đất 10m, dài 16,81m + 0,81m;

Nam giáp đất chia cho bà M, dài 29,02 m;

Bắc giáp thửa 261, dài 10m + 15,16m + 3,86m.

Trong khối tài sản ông T được quyền sử dụng nêu trên có phần của bà Đỗ Thị Kim P trị giá 428.911.156 đồng.

Ông T, bà P được sở hữu căn nhà ngói xưa do Cụ Q, Cụ W để lại. Các phần đất và nhà nêu trên hiện vợ chồng ông T đang quản lý.

2.2. Bà Cao Thị M được sử dụng phần đất có diện tích 203 m² (trong đó có 64,5 m² đất thổ cư) thuộc thửa 374, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp Ninh Lợi, xã A3, huyện A5 (nay là khu phố A2, phường A3, thành phố A4), có tứ cận:

Đông giáp lộ 4m, dài 07 m;

Tây giáp đường đất 10m, dài 07 m;

Nam giáp phần đất chia cho bà S, dài 29,02 m;

Bắc giáp đất chia cho ông T, dài 29,02 m;

2.3. Bà Cao Thị S được sử dụng phần đất có diện tích 203 m² (trong đó có 64,5 m² đất thổ cư) thuộc thửa 374, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp Ninh Lợi, xã A3, huyện A5 (nay là khu phố A2, phường A3, thành phố A4), có tứ cận:

Đông giáp lộ 4m, dài 07m;

Tây giáp đường đất 10m, dài 07m;

Nam giáp đất chia cho bà N, dài 29,02m;

Bắc giáp đất chia cho bà M, dài 29,02m.

2.4. Bà Cao Thị N được sử dụng phần đất có diện tích 203,5 m² (trong đó có 64,5 m² đất thổ cư) thuộc thửa 374, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp Ninh Lợi, xã A3, huyện A5 (nay là khu phố A2, phường A3, thành phố A4), có tứ cận:

Đông giáp lộ 4m, dài 07 m;

Tây giáp đường đất 10m, dài 07 m;

Nam giáp đất chia cho bà H, anh C, anh Je, chị L, dài 29,02m;

Bắc giáp đất chia cho bà S, dài 29,02 m.

2.5. Bà Trương Thị H, anh Trương Văn J, anh Trương Văn C, chị Trương Thị Hồng L được sử dụng phần đất có diện tích 145 m² (trong đó có 46m² đất thổ cư) thuộc thửa 374, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp Ninh Lợi, xã A3, huyện A5 (nay là khu phố A2, phường A3, thành phố A4), có tứ cận:

Đông giáp lộ 4m, dài 05 m;

Tây giáp đường đất 10m, dài 05m;

Nam giáp thửa 286, dài 29,02m;

Bắc giáp đất đất chia cho bà N, dài 29,02m;

3. Ông Cao Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho:

- Bà Cao Thị M, Cao Thị S, Cao Thị N mỗi người số tiền 367.780.313 (ba trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, ba trăm mười ba) đồng.

- Bà Trương Thị H, anh Trương Văn J, anh Trương Văn C, chị Trương Thị Hồng L số tiền 39.889.233 (ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm ba mươi ba) đồng.

4. Ông T, bà P và những người đang quản lý đất có nghĩa vụ giao lại quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất được chia cho bà Cao Thị M, Cao Thị S, Cao Thị N và bà Trương Thị H, anh Trương Văn J, anh Trương Văn C, chị Trương Thị Hồng L theo quyết định của bản án này.

5. Bà Cao Thị M, Cao Thị S, Cao Thị N và bà Trương Thị H cùng các con là anh Trương Văn J, anh Trương Văn C, chị Trương Thị Hồng L liên đới hoàn trả cho ông T, bà P giá trị cây trồng trên đất được chia với số tiền 5.060.000 (năm triệu không trăm sáu mươi nghìn) đồng, trong đó bà M, bà S, bà N mỗi người phải trả 1.265.000 đồng, bà H cùng các con phải trả 1.265.000 đồng.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cao Thị M, ông Cao Văn T, bà Trương Thị H được miễn.

Bà Cao Thị S, bà Cao Thị N mỗi người chịu 37.735.000 (ba mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng. Riêng bà N đã nộp 10.000.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí khởi kiện theo biên lai thu số 0004857 ngày 30-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A4 được khấu trừ, bà N còn phải nộp thêm 27.735.000 (hai mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Đỗ Thị Kim P chịu 18.867.500 (mười tám triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng.

Anh Trương Văn C, anh Trương Văn J, chị Trương Thị Hồng L cùng chịu 14.622.000 (mười bốn triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

7. Về chi phí đo đạc định giá, thẩm định giá: Tổng số tiền 12.800.000 đồng. Ông T chịu 3.555.000 đồng; bà M, bà S, bà N mỗi người chịu 2.370.000 đồng, bà P chịu 1.185.000 đồng; bà H, anh C, chị L, anh J cùng chịu 950.000 đồng. Bà N đã nộp 12.800.000 đồng được khấu trừ phần của bà phải chịu.

Ông T hoàn trả cho bà N 3.555.000 đồng; bà M, bà S mỗi người hoàn trả cho bà N 2.370.000 đồng; bà P hoàn trả cho bà N 1.185.000 đồng; bà H, anh C, chị L, anh J cùng hoàn trả cho bà N 950.000 đồng.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

9. Về án phí phúc thẩm: Ông Cao Văn T được miễn, hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0007159 ngày 13-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A4. Bà Đỗ Thị Kim P phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0007158 ngày 13-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A4.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố A4;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS thành phố A4;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Văn Thịnh